

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI**

---



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
NĂM 2016**

*Tháng 01 năm 2017*

Mẫu số B 01- DN  
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

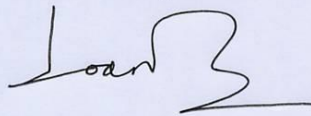
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>1.001.054.189,230</b>	<b>798.884.915,355</b>
<b>I . Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>22,908,328,513</b>	<b>149,427,210,841</b>
1 . Tiền	111	22,908,328,513	149,427,210,841
<b>II . Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>43,763,549,000</b>	<b>25,450,000,000</b>
1 . Chứng khoán kinh doanh	121	12,450,000,000	450,000,000
2 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	31,313,549,000	25,000,000,000
<b>III . Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>438,157,627,100</b>	<b>234,137,460,908</b>
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	371,626,471,655	215,453,131,017
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	68,773,937,289	26,653,360,530
3 . Phải thu ngắn hạn khác	136	3,302,004,555	2,324,556,809
4 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	-5,544,786,399	-10,293,587,448
<b>IV . Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>453,819,057,938</b>	<b>357,668,099,811</b>
1 . Hàng tồn kho	141	453,819,057,938	357,668,099,811
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	0	0
<b>V . Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>42,405,626,679</b>	<b>32,202,143,795</b>
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13,831,833,117	7,342,735,732
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	28,573,793,562	24,856,408,063
3 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	0	3,000,000
<b>B . TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>612,857,807,075</b>	<b>398,566,008,613</b>
<b>I . Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>4,732,555,718</b>	<b>5,192,291,128</b>
1 . Phải thu dài hạn khác	216	4,732,555,718	5,192,291,128
<b>II . Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>468,442,513,667</b>	<b>371,990,900,742</b>
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	458,128,008,804	360,166,147,662
- Nguyên giá	222	860,409,710,700	677,026,145,069
- Giá trị hao mòn lũy kế *	223	-402,281,701,896	-316,859,997,407
2 . Tài sản cố định vô hình	227	10,314,504,863	11,824,753,080
- Nguyên giá	228	16,437,866,451	16,437,866,451
- Giá trị hao mòn lũy kế *	229	-6,123,361,588	-4,613,113,371
<b>III . Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>27,582,711,872</b>	<b>2,792,653,644</b>
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	27,582,711,872	2,792,653,644
<b>IV . Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>57,358,451,332</b>	<b>13,320,700,000</b>
1 . Đầu tư vào công ty con	251	61,198,450,000	13,320,700,000
2 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-3,839,998,668	0
<b>V . Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>54,741,574,486</b>	<b>5,269,463,099</b>
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	54,344,110,481	4,943,379,763
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	397,464,005	326,083,336
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>	<b>1,613,911,996,305</b>	<b>1,197,450,923,968</b>

NGUỒN VỐN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>856,969,458,996</b>	<b>700,204,996,848</b>
<b>I . Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>852,232,419,277</b>	<b>697,332,271,229</b>
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	118,906,687,450	99,685,906,799
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18,890,153,323	11,501,945,971
3 . Thuế và các khoản phải nộp NN	313	32,035,761,837	28,799,920,264
4 . Phải trả người lao động	314	47,293,201,347	62,771,179,010
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10,715,782,699	5,900,702,776
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	37,141,700	87,145,222
7 . Phải trả ngắn hạn khác	319	6,988,782,400	3,844,355,230
8 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	580,465,229,668	464,370,605,965
9 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	9,670,013,999	10,709,162,669
10 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	27,229,664,854	9,661,347,323
<b>II . Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>4,737,039,719</b>	<b>2,872,725,619</b>
1 . Phải trả dài hạn khác	337	276,366,534	477,673,824
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	2,650,000,000	1,000,000,000
3 . Dự phòng phải trả dài hạn	342	1,810,673,185	1,395,051,795
<b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>756,942,537,309</b>	<b>497,245,927,120</b>
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	216,005,310,000	144,006,340,000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>	<i>216,005,310,000</i>	<i>144,006,340,000</i>
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412	-194,624,148	-94,124,148
3 . Vốn khác của chủ sở hữu	414	279,631,762,986	180,940,192,460
4 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	261,500,088,471	172,393,518,808
<i>- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		
<i>- LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>	<i>261,500,088,471</i>	<i>172,393,518,808</i>
<b>Cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>	<b>1,613,911,996,305</b>	<b>1,197,450,923,968</b>

Quy Nhơn, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan



PHAN QUỐC HOÀI

Mẫu số B 02- DN  
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	T/minh	NĂM 2016	NĂM 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.1	3,374,224,271,586	2,972,849,107,323
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	60,653,034
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		3,374,224,271,586	2,972,788,454,289
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.2	2,862,337,778,419	2,558,329,284,086
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		511,886,493,167	414,459,170,203
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.3	19,805,251,545	19,160,066,668
7. Chi phí tài chính	22	IV.4	33,384,718,677	34,919,655,062
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		23,454,444,750	20,493,767,355
8. Chi phí bán hàng	25		123,115,914,886	107,152,653,664
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		72,555,780,208	80,187,185,122
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh	30		302,635,330,941	211,359,743,023
11. Thu nhập khác	31		11,132,692,865	8,141,965,007
12. Chi phí khác	32		1,465,267,354	1,003,074,955
13. Lợi nhuận khác	40		9,667,425,511	7,138,890,052
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		312,302,756,452	218,498,633,075
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.10	50,874,048,650	46,220,879,282
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	IV.10	-71,380,669	-115,765,015
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		261,500,088,471	172,393,518,808

Quy Nhơn, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc

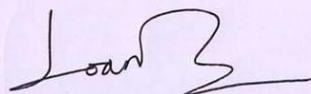


PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
NĂM 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM 2016		NĂM 2015	
		Quý IV	Năm	Quý IV	Năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1,016,643,976,587	3,374,224,271,586	861,717,150,255	2,972,849,107,323
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0	54,886,434	60,653,034
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1,016,643,976,587	3,374,224,271,586	861,662,263,821	2,972,788,454,289
4. Giá vốn hàng bán	11	853,445,480,808	2,862,337,778,419	731,678,314,875	2,558,329,284,086
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	163,198,495,779	511,886,493,167	129,983,948,946	414,459,170,203
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5,162,330,219	19,805,251,545	4,858,617,291	19,160,066,668
7. Chi phí tài chính	22	13,122,696,241	33,384,718,677	6,968,369,987	34,919,655,062
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	6,343,243,691	23,454,444,750	5,160,476,080	20,493,767,355
8. Chi phí bán hàng	25	35,964,156,189	123,115,914,886	29,516,462,176	107,152,653,664
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	14,751,123,774	72,555,780,208	24,987,952,648	80,187,185,122
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	104,522,849,794	302,635,330,941	73,369,781,426	211,359,743,023
11. Thu nhập khác	31	2,117,595,114	11,132,692,865	2,282,271,718	8,141,965,007
12. Chi phí khác	32	73,799,520	1,465,267,354	44,450,884	1,003,074,955
13. Lợi nhuận khác	40	2,043,795,594	9,667,425,511	2,237,820,834	7,138,890,052
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	106,566,645,388	312,302,756,452	75,607,602,260	218,498,633,075
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18,041,716,141	50,874,048,650	16,047,563,411	46,220,879,282
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-27,941,741	-71,380,669	-34,176,031	-115,765,015
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	88,552,870,988	261,500,088,471	59,594,214,880	172,393,518,808

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan



Mẫu số B 03- DN  
(Ban hành theo TT 200877/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

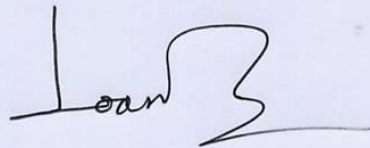
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2016

Chi tiêu	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>312,302,756,452</b>	<b>218,498,633,075</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>102,477,103,042</b>	<b>94,037,124,250</b>
- Khấu hao TSCĐ	02	96,119,165,523	81,265,625,550
- Các khoản dự phòng	03	515,090,377	6,424,885,147
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-68,802,700	37,651,520
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-16,962,301,026	-14,184,805,322
- Chi phí lãi vay	06	22,873,950,868	20,493,767,355
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>08</b>	<b>414,779,859,494</b>	<b>312,535,757,325</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-202,340,889,283	31,174,958,305
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-96,150,958,127	-39,693,479,019
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	21,924,428,810	20,851,426,823
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-55,889,828,103	-2,183,185,433
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-12,000,000,000	729,530,000
- Tiền lãi vay đã trả	14	-23,193,284,749	-20,365,450,912
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-50,617,559,191	-27,126,494,607
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	23,690,000	10,700,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-22,258,670,751	-12,666,907,429
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>-25,723,211,900</b>	<b>263,266,855,053</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	-219,624,921,768	-173,130,809,969
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	3,246,555,561	1,909,939,545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-44,165,715,915	-93,843,333,333
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	40,000,000,000	68,843,333,333
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-47,877,750,000	
6. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13,702,029,160	12,976,205,973
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>-254,719,802,962</b>	<b>-183,244,664,451</b>

<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31	35,999,820,000	
2. Tiền thu từ đi vay	33	2,015,297,220,428	1,830,929,911,691
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	-1,897,780,837,869	-1,888,896,211,959
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-18,157,500	-20,374,500
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>153,498,045,059</b>	<b>-57,986,674,768</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>-126,944,969,803</b>	<b>22,035,515,834</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>149,427,210,841</b>	<b>126,914,666,593</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	426,087,475	477,028,414
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>22,908,328,513</b>	<b>149,427,210,841</b>

Quy Nhơn, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc



K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Phú Tài là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của công ty tại: 278 Nguyễn Thị Định – Thành phố - Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 216.005.310.000 VNĐ (Hai trăm mười sáu tỷ, năm triệu, ba trăm mười ngàn đồng); Tương đương 21.600.531 cổ phiếu, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ.

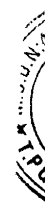
**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất, thương mại, dịch vụ và đầu tư tài chính

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 18 ngày 20/05/2016 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, mã số doanh nghiệp 4100259236, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cấu tạo đá và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng; Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Khách sạn; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.





**4. Cấu trúc doanh nghiệp:**

**Danh sách các công ty con:**

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	KCN An Phú – Tuy Hòa – Phú Yên	Khai thác, chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn – Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Công ty cổ phần đá Universal	TP.Hồ Chí Minh	Sản xuất, cung cấp lắp đặt các sản phẩm đá ốp lát
Công ty cổ phần Vina G7	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ

**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

<b>Tên Đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đăk Nông Chi nhánh tại tỉnh Đồng Nai	Huyện ĐăkR'lap, tỉnh Đăk Nông Tỉnh Đồng Nai	Khai thác, chế biến đá SX, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Chi nhánh Quy Nhơn - Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn Thành phố Quy Nhơn	Mua bán, sửa chữa xe ô tô SX, kinh doanh các sản phẩm đá
Xí Nghiệp Thăng Lợi	Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	SX, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	Huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Cửa hàng giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm đá Granite tại Thành phố Hồ Chí Minh Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh Chi nhánh tại tỉnh Gia Lai	Thành phố Hồ Chí Minh Thành phố Hồ Chí Minh Huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	Phòng trưng bày và bán sản phẩm đá Kinh doanh các sản phẩm gỗ Khai thác, chế biến đá
Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa Cửa hàng giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm đá Granite tại Thành phố Hà Nội Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương	Thành phố Đà Nẵng Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Mua bán, sửa chữa xe ô tô Khai thác, chế biến đá Phòng trưng bày và bán sản phẩm đá Kinh doanh các sản phẩm đá

**Công ty Cổ phần Phú Tài**  
**Số 278 Nguyễn Thị Định - TP Quy Nhơn - Bình Định**

**Báo cáo tài chính tại ngày 31.12.2016**

<u>Tên Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Nhà máy chế biến đá Óp lát tại tỉnh Đồng Nai	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá
Nhà máy chế biến đá Óp lát tại tỉnh Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá
Nhà máy chế biến đá Óp lát tại tỉnh Hưng Yên	Hưng Yên	Chế biến và kinh doanh đá

Trong đó: Chi nhánh tại tỉnh Gia Lai, Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương trong kỳ chưa có hoạt động kinh doanh.

## **II. CHẾ ĐỘ VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY:**

### **1. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

### **2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

#### **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính.

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản cho vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### **Giá trị sau khi ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi nhận ban đầu.

11/11/2017

#### **4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính :

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

#### **5. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **6. Các khoản đầu tư tài chính:**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm giữ quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc chứng khoán kinh doanh được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với chứng khoán kinh doanh: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc theo giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giám giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

#### **7. Các khoản phải thu:**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **8. Hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với sản xuất gỗ được xác định theo đơn giá định mức của từng công đoạn hoàn thành; Đối với sản xuất đá được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm hoàn thành; Đối với dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota được xác định theo các chi phí nguyên vật liệu đã xuất vào việc sửa chữa các xe ô tô chưa hoàn thành cuối kỳ; Đối với hoạt động gia công là giá trị các sản phẩm mua về nhưng chưa hoàn chỉnh đang chờ tiếp tục được gia công thành thành phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### **9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

**10. Thuế TNDN hoãn lại:**

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

**11. Chi phí trả trước:**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính:**

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**13. Chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

**14. Chi phí phải trả:**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**15. Các khoản dự phòng phải trả:**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho kỳ kế toán thực hiện hoàn nguyên môi trường.

**16. Vốn chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận là khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

---

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### **17. Ghi nhận doanh thu:**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính:* Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **18. Ghi nhận chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**19. Các khoản thuế:**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐÓ KẾ TOÁN:**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tiền mặt	1,525,500,027	1,452,029,310
Tiền gửi ngân hàng	21,382,828,486	147,975,181,531
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>22,908,328,513</u></b>	<b><u>149,427,210,841</u></b>

256  
NG  
PH  
HÚ  
NHON



2. Các khoản đầu tư tài chính:

a . Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty cổ phần Địa ốc MB	450,000,000	450,000,000		450,000,000	450,000,000	
Công ty cổ phần Dược Bình Định	12,000,000,000	12,000,000,000				
<b>Cộng</b>	<b>12,450,000,000</b>	<b>12,450,000,000</b>	<b>0</b>	<b>450,000,000</b>	<b>450,000,000</b>	<b>0</b>

b . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	31,313,549,000	31,313,549,000	31,313,549,000	25,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>31,313,549,000</b>	<b>31,313,549,000</b>	<b>31,313,549,000</b>	<b>25,000,000,000</b>

c . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	61,198,450,000	61,198,450,000				
Công ty CP VLXD Phú Yên	9,620,700,000	9,620,700,000		9,620,700,000	9,620,700,000	
Cty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	3,700,000,000	3,700,000,000		3,700,000,000	3,700,000,000	
Cty Universal Stone	6,000,000,000	6,000,000,000	568,904,431			
Công ty cổ phần Vina G7	41,877,750,000	41,877,750,000	3,271,094,237			
<b>Cộng</b>	<b>61,198,450,000</b>	<b>61,198,450,000</b>	<b>3,839,998,668</b>	<b>13,320,700,000</b>	<b>13,320,700,000</b>	<b>0</b>

**3. Phải thu của khách hàng:**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Anavil	6,714,242,346	8,130,790,585
Carrefour	19,050,409,418	24,426,285,174
Castorama	19,961,072,003	10,498,610,494
Gries		6,336,196,179
Prometeo		8,060,569,117
Công ty TX - Circa Việt Nam	6,335,992,617	18,385,069,891
AXCESS INC PTE LTD-MCO	8,566,730,042	
Công ty TNHH TM DV Vận Tải Thế Anh	5,122,454,027	
B and Q PLC	24,589,727,632	
Granitas Granit	8,073,318,779	
Công ty TNHH XD Tổng hợp Sein Vina		7,152,799,500
Công ty TNHH MTV Hoàng Gia	12,273,980,243	
Công Ty Cổ Phần Mai Linh Miền Trung	25,037,500,000	
Công ty TNHH Thanh Hòa	7,200,371,915	
Công ty TNHH XNK Gỗ Vinh Thái	31,000,000,000	
Công ty CP Kỹ Nghệ Gỗ Tiến Đạt	14,998,156,339	
Các khoản phải thu khách hàng khác	182,702,516,294	132,462,810,077
<b>Cộng</b>	<b><u>371,626,471,655</u></b>	<b><u>215,453,131,017</u></b>

**4. Phải thu ngắn hạn khác:**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<b>a . Ngắn hạn</b>	<b>3,302,004,555</b>	<b>2,324,556,809</b>
Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	248,656,920	152,696,631
Phải thu về lãi tiền gửi	482,546,090	352,577,778
Phải thu khác	62,394,874	40,952,482
Dư nợ công nợ tạm ứng (TK 141)	2,508,406,671	1,767,287,562
Ký quỹ ngắn hạn	-	11,042,356
<b>b . Dài hạn</b>	<b>4,732,555,718</b>	<b>5,192,291,128</b>
Ký quỹ, ký cược	2,716,857,826	2,991,748,188
Phải thu tiền đến bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại XNghiệp Thắng Lợi	2,015,697,892	2,200,542,940
<b>Cộng</b>	<b><u>8,034,560,273</u></b>	<b><u>7,516,847,937</u></b>

**5. Hàng tồn kho:**

	<b>31/12/2016</b>		<b>01/01/2016</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Hàng mua đang đi trên đường	18,422,858,221		13,363,979,863	
Nguyên liệu, vật liệu	191,071,521,122	-	169,787,881,883	-
Công cụ, dụng cụ	163,477,800		122,225,446	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	168,484,256,300		89,316,506,366	
Thành phẩm	7,126,527,405		1,124,634,565	
Hàng hóa	68,550,417,090		83,952,871,688	
<b>Cộng</b>	<b>453,819,057,938</b>	<b>-</b>	<b>357,668,099,811</b>	<b>-</b>

**6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Dự án mở rộng NMCB đá ốp lát Đồng Nai		
Dự án mở rộng NMCB đá ốp lát Khánh Hòa	3,342,926,157	
Dự án NMCB đá ốp lát Hưng Yên	20,679,968,501	
Máy móc thiết bị ngành đá	1,611,228,496	128,702,854
Chi phí xây dựng mỏ đá Đắc sông	991,477,468	
Chi phí xây dựng mỏ đá Phù Cát	957,111,250	2,663,950,790
<b>Cộng</b>	<b>27,582,711,872</b>	<b>2,792,653,644</b>

**7. Tài sản cố định hữu hình:**

<b>Khoản mục</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	298,384,053,254	288,269,010,642	87,381,415,005	2,991,666,168	677,026,145,069
Số tăng trong năm	45,732,928,507	97,731,175,869	51,370,759,164	0	194,834,863,540
Mua trong năm	45,732,928,507	97,731,175,869	51,370,759,164		194,834,863,540
Đầu tư XD CB hoàn thành					0
Số giảm trong năm	-667,933,692	-4,990,896,116	-5,792,468,101	0	-11,451,297,909
Thanh lý, nhượng bán	-667,933,692	-4,990,896,116	-5,792,468,101		-11,451,297,909
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>343,449,048,069</b>	<b>381,009,290,395</b>	<b>132,959,706,068</b>	<b>2,991,666,168</b>	<b>860,409,710,700</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	101,328,839,968	166,222,570,913	46,637,379,723	2,671,206,803	316,859,997,407
Số tăng trong năm	26,008,365,251	49,798,176,742	18,702,147,725	100,227,588	94,608,917,306
Khấu hao trong năm	26,008,365,251	49,798,176,742	18,702,147,725	100,227,588	94,608,917,306
Số giảm trong năm	-667,933,692	-4,952,101,460	-3,567,177,665	0	-9,187,212,817
Thanh lý, nhượng bán	-667,933,692	-4,952,101,460	-3,567,177,665		-9,187,212,817
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>126,669,271,527</b>	<b>211,068,646,195</b>	<b>61,772,349,783</b>	<b>2,771,434,391</b>	<b>402,281,701,896</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	197,055,213,286	122,046,439,729	40,744,035,282	320,459,365	360,166,147,662
Tại ngày cuối năm	216,779,776,542	169,940,644,200	71,187,356,285	220,231,777	458,128,008,804

**8. Tài sản cố định vô hình:**

	Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	16,437,866,451	16,437,866,451
Số tăng trong năm		0
Số giảm trong năm		0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>16,437,866,451</b>	<b>16,437,866,451</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	4,613,113,371	4,613,113,371
Số tăng trong năm	1,510,248,217	1,510,248,217
<i>Khấu hao trong năm</i>	1,510,248,217	1,510,248,217
Số giảm trong năm		0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6,123,361,588</b>	<b>6,123,361,588</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	11,824,753,080	11,824,753,080
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>10,314,504,863</b>	<b>10,314,504,863</b>

**9. Chi phí trả trước:**

	31/12/2016	01/01/2016
<b>a . Chi phí trả trước ngắn hạn:</b>	<b>13,831,833,117</b>	<b>7,342,735,732</b>
<i>Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng</i>	2,504,940,699	1,270,307,222
<i>Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ</i>	3,819,336,882	4,327,614,766
<i>Chi phí tiền bảo hiểm</i>	937,618,487	619,232,495
<i>Chi phí phục vụ khai thác mỏ</i>	2,614,672,481	216,135,544
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>	3,955,264,568	909,445,705
<b>b . Chi phí trả trước dài hạn:</b>	<b>54,344,110,481</b>	<b>4,943,379,763</b>
<i>Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng</i>	2,083,677,793	729,847,495
<i>Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ</i>	2,704,743,229	2,224,752,611
<i>Chi phí phục vụ khai thác mỏ</i>	4,236,257,873	1,903,433,285
<i>Chi phí tiền thuê đất</i>	45,045,162,064	
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>	274,269,522	85,346,372
<b>Cộng</b>	<b>68,175,943,598</b>	<b>12,286,115,495</b>

Công ty Cổ phần Phú Tài  
Số 278 Nguyễn Thị Định - TP Quy Nhơn - Bình Định

Báo cáo tài chính tại ngày 31.12.2016

10. Vay và nợ thuê tài chính:

	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Giảm trong năm</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>
<b>a . Vay ngắn hạn</b>	<b>580,465,229,668</b>	<b>2,005,633,692,758</b>	<b>1,889,539,069,055</b>	<b>464,370,605,965</b>
Vay các tổ chức tín dụng	580,465,229,668	2,005,633,692,758	1,886,270,069,055	461,101,605,965
Vay các đối tượng khác	-	-	3,269,000,000	3,269,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
<b>b . Vay dài hạn</b>	<b>2,650,000,000</b>	<b>9,989,400,000</b>	<b>8,339,400,000</b>	<b>1,000,000,000</b>
Vay các tổ chức tín dụng	-	-	-	-
Vay các đối tượng khác	2,650,000,000	9,989,400,000	8,339,400,000	1,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>583,115,229,668</b>	<b>2,015,623,092,758</b>	<b>1,897,878,469,055</b>	<b>465,370,605,965</b>

**11. Phải trả người bán:**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Công ty TNHH thương mại Quốc tế Vũ Tín	2,973,505,835	6,554,665,220
Công ty TNHH SXTM HK Bình Thạnh	2,372,104,565	6,975,145,825
Công ty Eco	3,281,864,864	2,839,616,774
Công ty TNHH Hoàng Giang	2,413,526,956	3,032,232,465
Lundhs Labrador A/S	4,747,213,593	3,560,564,475
CT CP Sơn Thủy	8,209,922,820	
A Chính TQ	4,495,953,255	
Công ty TNHH Thành Danh	4,558,252,722	
Phải trả cho các đối tượng khác	85,854,342,840	76,723,682,040
<b>Cộng</b>	<b><u>118,906,687,450</u></b>	<b><u>99,685,906,799</u></b>

**12. Chi phí phải trả:**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	632,660,025	355,666,858
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	195,309,000	97,982,600
Trích trước chi phí tiền điện	634,248,429	878,198,792
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	2,125,480,181	3,143,483,962
Trích trước tiền điện thoại, xăng xe NVBH	36,250,000	107,115,000
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	2,022,289,338	792,988,981
Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	76,409,565	52,878,416
Tạm nhập hàng hóa mua ngoài chưa có HĐ	4,659,853,000	365,154,000
Chi phí phải trả khác	333,283,161	107,234,167
<b>Cộng</b>	<b><u>10,715,782,699</u></b>	<b><u>5,900,702,776</u></b>

**13. Các khoản phải trả khác:**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<b>a . Ngắn hạn</b>	<b>3,564,100,400</b>	<b>3,844,355,230</b>
Kinh phí công đoàn	680,524,564	467,435,514
Bảo hiểm xã hội		691,409,210
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,883,575,836	2,685,510,506
- Lãi vay các nhân phải trả	24,355,028	40,188,194
- Công nợ phải trả Quận khu 5	122,000,000	122,000,000
- Các quỹ ủng hộ	825,320,301	825,320,301
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	81,013,929	47,964,584
- Cổ tức phải trả cho chủ sở hữu	17,918,000	36,075,500
- Phải trả CBCNV (Tạm ứng dư có)	796,890,750	601,960,417
- Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	551,074,526	575,103,918
- Phải trả, phải nộp khác	465,003,302	436,897,592
- Tiền thuê đất QP năm 2016	3,424,682,000	
<b>b . Dài hạn</b>	<b>276,366,534</b>	<b>477,673,824</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	276,366,534	477,673,824
<b>Cộng</b>	<b><u>7,265,148,934</u></b>	<b><u>4,322,029,054</u></b>

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	641,258,870	23,158,720,842	20,290,033,164	3,509,946,548
Thuế GTGT nhập khẩu		50,335,958,832	50,335,958,832	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	6,155,947,167	6,155,947,167	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26,117,559,191	50,874,048,650	50,617,559,191	26,374,048,650
Thuế thu nhập cá nhân	317,857,993	1,939,858,899	1,986,833,334	270,883,558
Thuế tài nguyên	448,624,810	10,358,640,015	10,335,277,195	471,987,630
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	553,860,000	1,727,603,091	2,251,463,091	30,000,000
Thuế bảo vệ môi trường	215,054,220	3,931,498,777	3,962,195,326	184,357,671
Phí đóng góp XD cơ sở hạ tầng	505,705,180	1,444,834,220	756,001,620	1,194,537,780
Phí cấp quyền khai thác mỏ	-	6,113,559,000	6,113,559,000	-
Các khoản phải nộp khác		20,000,000	20,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>28,799,920,264</b>	<b>156,060,669,493</b>	<b>152,824,827,920</b>	<b>32,035,761,837</b>



**15. Doanh thu chưa thực hiện:**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Doanh thu cho thuê Văn phòng	37,141,700	87,145,222
<b>Cộng</b>	<b><u>37,141,700</u></b>	<b><u>87,145,222</u></b>

**16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	397,464,005	326,083,336
<i>TS thuế TN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	<i>397,464,005</i>	<i>326,083,336</i>
<i>Hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước</i>		

**17. Dự phòng phải trả dài hạn:**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<b>a . Ngắn hạn</b>	<b>9,670,013,999</b>	<b>10,709,162,669</b>
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	9,670,013,999	10,709,162,669
<b>b . Dài hạn</b>	<b>1,810,673,185</b>	<b>1,395,051,795</b>
Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	1,810,673,185	1,395,051,795
<b>Cộng</b>	<b><u>11,480,687,184</u></b>	<b><u>12,104,214,464</u></b>

**18. Vốn chủ sở hữu:**

a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>120,006,460,000</b>	<b>(94,124,148)</b>	<b>95,245,674,868</b>	<b>12,135,695,599</b>	<b>108,650,251,173</b>	<b>335,943,957,492</b>
Tăng vốn trong năm	23,999,880,000					23,999,880,000
Lãi trong năm nay	-	-	-		172,393,518,808	172,393,518,808
Trích bổ sung vốn khác của CSH	-	-	85,693,105,592	(12,135,695,599)	(73,557,409,993)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-		(11,091,549,180)	(11,091,549,180)
Chia cổ tức năm 2014 bằng CP	-	-	1,412,000		(24,001,292,000)	(23,999,880,000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>144,006,340,000</b>	<b>(94,124,148)</b>	<b>180,940,192,460</b>	<b>-</b>	<b>172,393,518,808</b>	<b>497,245,927,120</b>
Tăng vốn trong năm	35,999,820,000					35,999,820,000
Lãi trong năm nay	-	-	-		261,500,088,471	261,500,088,471
Trích bổ sung vốn khác của CSH	-	-	98,689,140,526		(98,689,140,526)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-		(37,702,798,282)	(37,702,798,282)
Chia cổ tức năm 2015 bằng CP	35,999,150,000		2,430,000		(36,001,580,000)	-
Chi phí tư vấn phát hành CP	-	(100,500,000)				(100,500,000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>216,005,310,000</b>	<b>(194,624,148)</b>	<b>279,631,762,986</b>	<b>-</b>	<b>261,500,088,471</b>	<b>756,942,537,309</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>31/12/2016</u>	<u>Tỷ lệ %</u>	<u>01/01/2016</u>	<u>Tỷ lệ %</u>
Vốn góp của cổ đông khác	216,005,310,000	100.00%	144,006,340,000	100.00%
- Ông Lê Vỹ	21,130,900,000	9.78%	13,062,520,000	9.07%
- Ông Lê Văn Thảo	16,076,790,000	7.44%	11,074,880,000	7.69%
- Ông Nguyễn Sỹ Hòa	11,446,310,000	5.30%	7,871,420,000	5.47%
- Ông Lê Văn Lộc	11,829,420,000	5.48%	8,137,460,000	5.65%
- Các cổ đông khác	155,521,890,000	72.00%	103,860,060,000	72.12%
<b>Cộng</b>	<b><u>216,005,310,000</u></b>	<b><u>100.00%</u></b>	<b><u>144,006,340,000</u></b>	<b><u>100.00%</u></b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	144,006,340,000	120,006,460,000
- Vốn góp tăng trong năm	71,998,970,000	23,999,880,000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	216,005,310,000	144,006,340,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	36,001,580,000	24,001,292,000

**d) Cổ phiếu**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21,600,531	14,400,634
- Cổ phiếu phổ thông	21,600,531	14,400,634
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21,600,531	14,400,634
- Cổ phiếu phổ thông	21,600,531	14,400,634
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

**e) Các quỹ của công ty**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	27,229,664,854	9,661,347,323
	<b><u>27,229,664,854</u></b>	<b><u>9,661,347,323</u></b>

19. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán:

	31/12/2016	01/01/2016
Nợ khó đòi đã xử lý	2,126,477,030	79,506,992
Ngoại tệ các loại		
USD	82,661.32	2,468,314.94
EUR	458.01	22,419.22

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Năm 2016	Năm 2015
<b>a . Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	3,266,374,989,712	2,877,665,565,227
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	903,425,456,548	755,307,986,112
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	831,612,536,056	795,612,009,978
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	1,523,732,264,168	1,319,651,337,727
- Doanh thu bán hàng khác	7,604,732,940	7,094,231,410
Doanh thu cung cấp dịch vụ	107,849,281,874	95,183,542,096
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô	105,813,050,509	93,299,629,002
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	1,476,179,319	1,360,179,392
- Doanh thu dịch vụ khác	560,052,046	523,733,702
<b>Cộng</b>	<b>3,374,224,271,586</b>	<b>2,972,849,107,323</b>

b . Doanh thu đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
Cty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	17,011,711,900	1,876,276,000
Cty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	1,915,400,550	1,165,636,430
Công ty Universal Stone	4,168,362,773	
Công ty cổ phần Vina G7	20,747,331,600	

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

	Năm 2016	Năm 2015
Giảm giá hàng bán	-	60,653,034
Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>60,653,034</b>

**3. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	3,266,374,989,712	2,877,604,912,193
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	903,425,456,548	755,247,333,078
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	831,612,536,056	795,612,009,978
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	1,523,732,264,168	1,319,651,337,727
- Doanh thu bán hàng khác	7,604,732,940	7,094,231,410
Doanh thu cung cấp dịch vụ	107,849,281,874	95,183,542,096
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô	105,813,050,509	93,299,629,002
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	1,476,179,319	1,360,179,392
- Doanh thu dịch vụ khác	560,052,046	523,733,702
<b>Cộng</b>	<b><u>3,374,224,271,586</u></b>	<b><u>2,972,788,454,289</u></b>

**4. Giá vốn hàng bán:**

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2,778,225,381,753	2,480,081,502,263
- Giá vốn bán các sản phẩm đá	598,770,697,415	525,710,813,597
- Giá vốn bán các sản phẩm gỗ	686,641,745,035	676,975,841,932
- Giá vốn bán xe ô tô Toyota	1,485,689,084,361	1,270,737,087,535
- Giá vốn bán hàng khác	7,123,854,942	6,657,759,199
Giá vốn của dịch vụ	84,112,396,666	78,717,418,602
- Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	84,048,645,504	78,683,493,037
- Giá vốn dịch vụ khác	63,751,162	33,925,565
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(469,636,779)
<b>Cộng</b>	<b><u>2,862,337,778,419</u></b>	<b><u>2,558,329,284,086</u></b>

**5. Doanh thu tài chính:**

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,905,020,190	3,432,165,100
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10,903,903,500	9,456,521,300
Lãi chênh lệch tỷ giá	4,578,330,809	6,009,667,105
Lãi bán các khoản đầu tư	8,000,000	
Lãi bán hàng trả chậm	1,409,997,046	261,713,163
<b>Cộng</b>	<b><u>19,805,251,545</u></b>	<b><u>19,160,066,668</u></b>

**6. Chi phí tài chính:**

	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
Lãi tiền vay	23,454,444,750	20,493,767,355
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6,090,275,259	14,463,895,006
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	266,660,000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán KD	-	(305,731,900)
Dự phòng đầu tư tài chính	3,839,998,668	
Chi phí tài chính khác	-	1,064,601
<b>Cộng</b>	<b>33,384,718,677</b>	<b>34,919,655,062</b>

**7. Chi phí bán hàng:**

	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57,285,780,302	32,610,111,897
Chi phí nhân công	4,891,597,411	5,794,403,893
Chi phí công cụ, dụng cụ	188,530,538	317,547,963
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,592,068,033	1,638,089,885
Thuế, phí và lệ phí	8,371,484,604	11,359,958,997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47,988,728,280	52,760,437,458
Chi phí khác bằng tiền	2,797,725,718	2,672,103,571
<b>Cộng</b>	<b>123,115,914,886</b>	<b>107,152,653,664</b>

**8. Chi phí quản lý doanh nghiệp:**

	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
Chi phí nhân công	34,232,905,589	45,942,955,316
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3,315,634,891	3,390,150,715
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,869,753,863	4,162,237,900
Thuế, phí và lệ phí	3,806,867,780	2,562,457,187
Dự phòng dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2,701,381,011)	680,611,565
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,132,482,762	15,872,302,851
Chi phí khác bằng tiền	13,899,516,334	7,576,469,588
<b>Cộng</b>	<b>72,555,780,208</b>	<b>80,187,185,122</b>

**9. Thu nhập khác:**

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3,193,939,918	1,296,118,922
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota	5,208,443,636	5,996,500,001
Thu từ xử lý công nợ	315,954,607	57,234,766
Thu từ khách hàng hỗ trợ	1,894,237,187	271,089,613
Thu từ tiền phạt do sản phẩm hỏng	86,550,000	79,309,094
Thu từ các dịch vụ khác	63,807,960	83,320,920
Thu nhập khác	369,759,557	358,391,691
<b>Cộng</b>	<b><u>11,132,692,865</u></b>	<b><u>8,141,965,007</u></b>

**10. Chi phí khác:**

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Tiền phạt do giao trễ hàng	1,144,894,915	807,648,831
Các khoản phạt hành chính	59,195,167	104,560,509
Tiền điện ghi hộ khách hàng	63,807,960	83,320,920
Chi phí khác	197,369,312	7,544,695
<b>Cộng</b>	<b><u>1,465,267,354</u></b>	<b><u>1,003,074,955</u></b>

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:**

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	802,615,839,800	774,175,991,001
Chi phí nhân công	219,262,119,127	193,987,290,437
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	8,388,440,549	8,538,964,124
Chi phí khấu hao tài sản cố định	82,558,342,776	81,265,625,550
Thuế, phí và lệ phí	35,202,699,535	19,436,765,934
Chi phí dự phòng	2,788,650,709	604,790,211
Chi phí dịch vụ mua ngoài	151,635,513,007	160,370,140,409
Chi phí khác bằng tiền	27,227,214,201	22,428,961,290
<b>Cộng</b>	<b><u>1,329,678,819,704</u></b>	<b><u>1,260,808,528,956</u></b>

**12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:**

	Năm 2016	Năm 2015
a . Thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	50,874,048,650	46,220,879,282
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>50,874,048,650</b>	<b>46,220,879,282</b>
b . Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(71,380,669)	(115,765,015)

**13. Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính của công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22,908,328,513		149,427,210,841	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	379,661,031,928	(5,544,786,399)	222,969,978,954	(10,293,587,448)
Đầu tư ngắn hạn	43,763,549,000		25,450,000,000	-
	<b>446,332,909,441</b>	<b>(5,544,786,399)</b>	<b>397,847,189,795</b>	<b>(10,293,587,448)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	583,115,229,668	465,370,605,965
Phải trả người bán, phải trả khác	126,171,836,384	104,007,935,853
Chi phí phải trả	10,715,782,699	5,900,702,776
	<b>720,002,848,751</b>	<b>575,279,244,594</b>

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22,908,328,513	-	-	22,908,328,513
Phải thu khách hàng, phải thu khác	369,383,689,811	4,732,555,718	-	374,116,245,529
Đầu tư ngắn hạn	43,763,549,000	-	-	43,763,549,000
<b>Cộng</b>	<b>436,055,567,324</b>	<b>4,732,555,718</b>	<b>-</b>	<b>440,788,123,042</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	149,427,210,841	-	-	149,427,210,841
Phải thu khách hàng, phải thu khác	207,484,100,378	5,192,291,128	-	212,676,391,506
Đầu tư ngắn hạn	25,450,000,000	-	-	25,450,000,000
<b>Cộng</b>	<b>382,361,311,219</b>	<b>5,192,291,128</b>	<b>-</b>	<b>387,553,602,347</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Vay và nợ	580,465,229,668	2,650,000,000	-	583,115,229,668
Phải trả người bán, phải trả khác	125,895,469,850	276,366,534	-	126,171,836,384
Chi phí phải trả	10,715,782,699	-	-	10,715,782,699
	<b>717,076,482,217</b>	<b>2,926,366,534</b>	<b>-</b>	<b>720,002,848,751</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Vay và nợ	464,370,605,965	1,000,000,000	-	465,370,605,965
Phải trả người bán, phải trả khác	103,530,262,029	477,673,824	-	104,007,935,853
Chi phí phải trả	5,900,702,776	-	-	5,900,702,776
	<b>573,801,570,770</b>	<b>1,477,673,824</b>	<b>-</b>	<b>575,279,244,594</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:**

**1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Các khoản tiền do công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng	-	2,350,433,111
<b>Cộng</b>	<u>-</u>	<u>2,350,433,111</u>

**2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2,015,297,220,428	1,830,929,911,691
<b>Cộng</b>	<u>2,015,297,220,428</u>	<u>1,830,929,911,691</u>

**3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1,897,780,837,869	1,888,896,211,959
<b>Cộng</b>	<u>1,897,780,837,869</u>	<u>1,888,896,211,959</u>

**VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**

**1. Báo cáo bộ phận:**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	<u>Kinh doanh đá</u>	<u>Kinh doanh gỗ</u>	<u>TM &amp; Dịch vụ</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	903,425,456,548	831,612,536,056	1,639,186,278,982		<b>3,374,224,271,586</b>
- Bán hàng nội địa	564,345,676,440	304,292,007,533	1,639,186,278,982	0	<b>2,507,823,962,955</b>
- Xuất khẩu	339,079,780,108	527,320,528,523			<b>866,400,308,631</b>
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	598,770,697,415	686,641,745,035	1,576,925,335,969		<b>2,862,337,778,419</b>
<b>Lợi nhuận gộp từ HĐ kinh doanh</b>	<b>304,654,759,133</b>	<b>144,970,791,021</b>	<b>62,260,943,013</b>	<b>0</b>	<b>511,886,493,167</b>

Tổng chi phí mua TSCĐ	173,567,135,143	40,689,835,734	5,367,950,891		<b>219,624,921,768</b>
Tài sản bộ phận	805,841,345,355	1,453,383,015,531	230,654,200,419	-875,966,565,000	<b>1,613,911,996,305</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	554,541,345,355	1,037,240,478,222	141,154,200,419	-875,966,565,000	<b>856,969,458,996</b>

**Theo lĩnh vực địa lý**

	<u>Bình Định</u>	<u>Đồng Nai</u>	<u>TP Hồ Chí Minh</u>	<u>Đà Nẵng</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng	1,532,402,007,843	145,669,187,377	71,605,219,603	1,624,547,856,763		<b>3,374,224,271,586</b>
- Bán hàng nội địa	731,921,042,854	79,749,843,735	71,605,219,603	1,624,547,856,763		<b>2,507,823,962,955</b>
- Xuất khẩu	800,480,964,989	65,919,343,642				<b>866,400,308,631</b>
Tài sản bộ phận	2,133,912,244,047	106,161,842,076	19,150,274,763	230,654,200,419	-875,966,565,000	<b>1,613,911,996,305</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	202,488,133,884	11,768,836,993		5,367,950,891		<b>219,624,921,768</b>
Nợ phải trả bộ phận	1,510,769,706,738	64,361,842,076	16,650,274,763	141,154,200,419	-875,966,565,000	<b>856,969,458,996</b>

## 2. Thông tin về các bên liên quan:

Trong năm, công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
<b>Mua nguyên vật liệu, công cụ</b>			
Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	10,551,313,322	21,594,654,256
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	19,990,095,964	11,078,365,445
Công ty cổ phần Vina G7	Công ty con	1,297,797,240	
Công ty CP Universal Stone	Công ty con	2,167,367,309	
<b>Mua Tài sản cố định</b>			
Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con		85,600,000
<b>Cổ tức nhận được</b>			
Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	10,903,903,500	9,346,202,000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty cổ phần Vina G7	Công ty con	6,647,579,375	
Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	1,386,222,200	
Công ty CP Universal Stone	Công ty con	732,189,685	
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn:</b>			
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	13,002,924,132	2,597,033,420
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	1,421,564,255	1,131,845,372
Công ty CP Universal Stone	Công ty con	264,046,115	

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	6,375,446,458	5,429,825,373

Quy Nhơn, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc



PHAN QUỐC HOÀI